

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT - BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học của Trường Đại học Sư phạm (có Bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bộ chương trình đào tạo, trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đào tạo từ khoá 57 trở đi.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận: *Aut*

- ĐHTN (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



HIỆU TRƯỞNG

huu
PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K57

Tên chương trình: Giáo dục Chính trị

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Chính trị

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 1936/QĐ-ĐHSP, ngày 09 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Số giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
I. Kiến thức giáo dục đại cương			29								
Các học phần bắt buộc			27								
1.	55SPH141	Triết học Mác – Lênin	4	42	12	10	14				1
2.	55SPE131	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	32	10	6	10			55SPH141	2
3.	55SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			55SPE131	3
4.	55HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			55SSO121	4
5.	55HPV131	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	32	8	8	10			55HCM121	5
6.	55ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5				1
7.	55ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			55ENG131	2
8.	55ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			55ENG132	3
9.	55GIF131	Tin học đại cương	3	20		40	10				4
10.	55PHE111	Giáo dục thể chất 1									1
11.	55PHE112	Giáo dục thể chất 2									2
12.	55PHE113	Giáo dục thể chất 3									3
13.	55MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							2
Các học phần tự chọn			2								
14.	55GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	18	8	10	6				1
15.	55VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					1

16.	55HFV121	Đại cương Lịch sử Việt Nam	2	21	6	6	6				1
17.	55PAD121	Văn bản hành chính công vụ	2	21	6	8	4				1
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			59								
1. Khối kiến thức chung của khối ngành			23								
Các học phần bắt buộc			21								
18.	55REL221	Tôn giáo học	2	21	6	4	8				7
19.	55LOG231	Lôgic học	3	32	10	6	10				1
20.	55LSE231	Giáo dục kỹ năng sống	3	32	10	10	6				2
21.	55CUL221	Văn hóa học	2	21	6	4	8				2
22.	55SCI221	Xã hội học	2	21	6	6	6				4
23.	55MOH221	Phương pháp và phong cách HCM	2	21	6	4	8				5
24.	55SPO221	Chính trị học	2	21	6	6	6				7
25.	55FEC231	Kinh tế học đại cương	3	32	10	6	10			55SPE131	3
26.	55AED221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	21	6	4	8			55SPH141	6
Các học phần tự chọn			2								
27.	55INR221	Quan hệ quốc tế	2	21	6	4	8				2
28.	55MCM221	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2	21	6	4	8				2
29.	55HPV221	Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam	2	21	6	4	8				2
30.	55HPT221	Lịch sử các học thuyết chính trị	2	21	6	6	6				2
31.	55HET221	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	21	6	4	8				2
32.	55HST221	Lịch sử tư tưởng XHCN	2	21	6	6	6				2
33.	55EER221	Lý luận dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam	2	21	6	6	6				2
2. Kiến thức chung của nhóm ngành			36								
Các học phần bắt buộc			34								
34.	55SLA341	Pháp luật học	4	42	12	10	14				4
35.	55CPR321	Hiến pháp và định chế chính trị	2	21	7	4	7			55SLA341	7
36.	55DEE331	Kinh tế phát triển	3	32	10	6	10			55SPE131	5

37.	55ECM321	Quản lý kinh tế	2	21	10	4	4			55SPE131	6
38.	55TLC321	Lý luận và pháp luật về quyền công dân	2	21	7	4	7			55SLA341	6
39.	55EDE341	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	4	42	12	12	12				2
40.	55MOP321	Những vấn đề của thời đại ngày nay	2	21	6	4	8				6
41.	55PBM341	Lịch sử triết học	4	42	12	10	14			55SPH141	3
42.	55VSL321	Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	2	21	7	4	7				6
43.	55TEH321	Chuyên đề đạo đức Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			55HCM121	6
44.	55SSS321	Chuyên đề CNXHKKH	2	21	6	6	6			55SSO121	5
45.	55SVP331	Chuyên đề Lịch sử DCSVN	3	32	8	8	10			55HPV131	7
46.	55RPE321	Thực tế chuyên ngành GDCT	2					30			7
Các học phần tự chọn			2								
47.	55CPB321	Xây dựng Đảng	2	21	6	4	8				4
48.	55ACS321	Công tác Đảng và Đoàn thể trong trường PT	2	21	6	6	6				4
49.	55PCW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Triết học	2	21	6	6	6				4
50.	55PEW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển Kinh tế chính trị	2	21	6	6	6				4
51.	55SSW321	Giới thiệu tác phẩm kinh điển CNXHKKH	2	21	6	6	6				4
52.	55HMW321	Tác phẩm Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6				4
III. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			38								
Các học phần bắt buộc			36								
53.	55EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8				1
54.	55PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16				3
55.	55TMC431	Lý luận về PP và hình thức tổ chức dạy học GDCT, GDCT	3	27	10	10	16				3
56.	55DTE421	Phát triển chương trình, SGK GDCT ở trường PT	2	18	7	10	7				4

57.	55MCS441	Phương pháp dạy học môn GDCD ở trường THCS	4	36	10	14	12	12		55TMC431	5
58.	55MEH441	Phương pháp dạy học môn Giáo dục Kinh tế và pháp luật ở trường THPT	4	36	10	14	12	12		55TMC431	6
59.	55CTE421	Kiểm tra đánh giá trong dạy học GDCD, GDCT	2	18	7	10	7			55TMC431	6
60.	55PGS421	Thực hành sự phạm GDCT	2	5	15	20	15			55TMC431	5
61.	55PCS421	Thực hành sự phạm GDCD ở trường THCS	2	10	10	20	10			55MCS441	6
62.	55PEH431	Thực hành sự phạm GD KT&PL ở trường THPT	3	5	10	60	10			55MEH441	7
63.	55COS 421	Giao tiếp sự phạm	2	18	6	14	4				4
64.	55TRA421	Thực tập sự phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông							7
65.	55TRA432	Thực tập sự phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông							8
Các học phần tự chọn			2								
66.	55MTR421	Phương pháp luận NCKH ngành GDCT	2	18	7	10	7				7
67.	55PSC421	Xử lý tình huống sự phạm GDCD	2	18	7	10	7				7
68.	55DIC421	Thiết kế các chủ đề dạy học tích hợp GDCD	2	18	7	10	7				7
69.	55FAE421	Giáo dục gia đình	2	18	10	4	10				7
70.	55SRH421	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	2	18	10	4	10				7
71.	55EED421	Giáo dục môi trường	2	18	10	4	10				7
IV. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khoá luận tốt nghiệp											
	55POL974	Khoá luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận (chọn 7 TC)			7								
72.	55OWE931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học GDCD	3	27	10	16	10				8

73.	55MTM931	Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác – Lênin	3	27	10	16	10				8
74.	55VPD921	Văn kiện Đảng	2	21	6	6	6				8
75.	55ICM921	Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế	2	21	6	6	6				8
76.	55MWP921	Triết học phương Tây hiện đại	2	21	5	5	8				8
Tổng số			133								

Ghi chú: Tổng số **133** tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

